

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm

2006 + TT 244/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán

Quý II năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		67,079,346,429	82,938,184,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,776,338,507	25,387,434,476
1. Tiền	111	V.01	276,338,507	4,387,434,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,500,000,000	21,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8,972,510,974	21,158,377,774
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12,003,179,774	22,460,559,774
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,030,668,800)	(1,302,182,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,283,250,000	23,304,807,764
1. Phải thu khách hàng	131		15,125,670,389	15,721,214,848
2. Trả trước cho người bán	132		13,601,081,283	7,693,301,172
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	884,527,360	218,320,776
(*)	139		(328,029,032)	(328,029,032)
IV. Hàng tồn kho	140		9,869,134,836	7,406,308,208
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,869,134,836	7,406,308,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,178,112,112	5,681,255,945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300,188,290	129,916,388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,107,518,277	1,748,242,979
nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,770,405,545	3,803,096,578
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		68,944,814,370	52,798,653,238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		56,938,076,233	40,986,828,685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,587,437,567	13,798,948,970
- Nguyên giá	222		27,212,400,091	15,279,771,890

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,624,962,524)	(1,480,822,920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32,350,638,666	27,187,879,715
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,648,352,000	11,648,352,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11,648,352,000	11,648,352,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		358,386,137	163,472,553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	278,386,137	163,472,553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		136,024,160,799	135,736,837,405
Tổng cộng Tài sản		0		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết ết	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		40,869,776,329	32,112,226,325
I. Nợ ngắn hạn	310		40,869,776,329	32,112,226,325
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		30,167,949,727	26,781,586,756
3. Người mua trả tiền trước	313		581,264,468	10,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	314	V.16	3,763,572,734	3,665,914,002
5. Phải trả người lao động	315		392,763,263	574,514,132
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,865,388,186	1,291,932,937
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		98,837,951	(211,721,502)
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410	400		95,154,384,470	103,624,611,080
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	95,154,384,470	103,624,611,080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	92,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		707,257,366	144,059,866
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		599,129,304	148,571,304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2,764,032,200)	6,719,949,910
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		136,024,160,799	135,736,837,405
Tổng cộng nguồn vốn		0		

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu		Thuyết ết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	7			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

T.Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOA HUỆ

NGUYỄN TIÊN H

MAI HỒNG BÀNG

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm
2006+TT244/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Quý II-2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6,565,025,816	8,656,351,978	15,419,001,498	15,260,804,732
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10		6,565,025,816	8,656,351,978	15,419,001,498	15,260,804,732
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,322,543,689	7,228,200,000	13,086,996,145	13,567,577,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =	20		1,242,482,127	1,428,151,978	2,332,005,353	1,693,227,068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,517,694,245	6,024,152,954	2,700,767,381	7,529,750,579
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,136,372,159	1,575,139,350	4,515,660,709	1,634,153,834
- Trong đó : chi phí đầu tư ngắn hạn			1,728,486,800		2,107,775,350	
- Trong đó: Chi phí chênh lệch tỷ giá			2,407,885,359		2,407,885,359	
8. Chi phí bán hàng	24		477,532,894	339,148,835	780,704,533	339,148,835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,488,881,972	1,688,439,627	2,915,950,088	2,913,793,318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +	30		(3,342,610,653)	3,849,577,120	(3,179,542,596)	4,335,881,660
11. Thu nhập khác	31				3,960,000	
12. Chi phí khác	32				52,500,000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				(48,540,000)	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,342,610,653)	3,849,577,120	(3,228,082,596)	4,335,881,660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		942,519,280	22,307,014	1,052,845,415
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -	60		(3,342,610,653)	2,907,057,840	(3,250,389,610)	3,283,036,245
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

T. Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOA HUẾ

NGUYỄN TIẾN HÙNG

MAI HỒNG BÀNG

Đơn vị báo cáo:Công ty cổ phần Vinavico
Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa- Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: vnđ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		8,622,949,386	10,891,376,916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(15,344,587,861)	(20,660,480,491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(776,848,784)	(1,045,274,584)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			(6,288,550)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11,323,781,379	12,214,211,059
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,758,553,221)	(17,289,230,084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,933,259,101)	(15,895,685,734)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,774,309)	(14,742,162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,774,309)	(14,742,162)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		580,000,000	700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(580,000,000)	(700,000,000)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,955,033,410)	(15,910,427,896)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,477,006,580	25,387,434,476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		254,365,337	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	6,776,338,507	9,477,006,580

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bàng

Ghi chú : (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II-2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần Vinavico
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, tư vấn
- 3- Ngành nghề kinh doanh Khai thác khoáng sản

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế Đồng Việt Nam (VND)

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- 2- Hình thức kế toán áp dụng Nhật ký chung

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo Tài chính và hệ thống sổ kế toán được Công ty áp dụng theo qui định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán như Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chuẩn mực kế toán đợt 1, Thông tư 105/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán đợt 2, Thông tư 23/TT-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2005 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán đợt 3.

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho xác định hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng

6- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

8- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá số tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

+ Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

11- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát:

- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ

dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

-Chi phí thành lập

-Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất(bao gồm các chi phí đào tạo)

-Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

-Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.

-Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

-Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản

-Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn

Việc tính, phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:

16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

17- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

- Ghi nhận cổ tức:

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	25,812,057	17,451,092
- Tiền gửi ngân hàng	6,750,526,450	25,369,983,384
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6,776,338,507	25,387,434,476
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5,474,002,000	7,931,382,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	6,529,177,774	14,529,177,774
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	12,003,179,774	22,460,559,774
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,021,458,472	802,333,063
- Công cụ, dụng cụ	14,460,000	2,610,000

- Chi phí SX, KD dở dang	5,651,897,212	
- Thành phẩm	301,689,893	301,689,893
- Hàng hóa	711,950,138	
- Hàng gửi đi bán	2,167,679,121	6,299,675,252
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9,869,134,836	7,406,308,208

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
+ <i>Thuế GTGT</i>		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
+ <i>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>		
+ <i>Cho vay nội bộ</i>		
+ <i>Phải thu nội bộ khác</i>		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- <i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		
- <i>Các khoản tiền nhận ủy thác</i>		
- <i>Cho vay không có lãi</i>		
- <i>Phải thu dài hạn khác</i>		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện v.tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>		11,446,940,098	3,467,859,735	364,972,057		
- Mua trong năm		10,219,724,503	1,608,591,546	104,312,152		
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>		21,666,664,601	5,076,451,281	469,284,209		
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>		927,253,663	418,489,296	135,079,961		
- Khấu hao trong năm		818,620,358	287,317,526	38,201,720		
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						5

- Giảm khác						
Số dư cuối năm		1,745,874,021	705,806,822	173,281,681		
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		19,920,790,580	4,370,644,459	296,002,528		
- Tại ngày đầu năm		10,519,686,435	3,049,370,439	229,892,096		
- Tại ngày cuối năm		19,920,790,580	4,370,644,459	296,002,528		

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện v.tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ TTC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để ghi nhận là tiền thuê phát sinh năm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại của TSCĐ				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCC dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

32,350,638,666

27,187,879,715

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình: Dự án mỏ đá trắng Yên Bái

16,845,540,474

12,765,447,897

+ Công trình: Dự án mỏ đá trắng Khau tu ca

14,852,604,334

14,403,480,000

+ Công trình: Mỏ đá đen Pha Xúm Thanh Hóa

652,493,858

18,951,818

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Cộng

13- Đầu tư dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

11,648,352,000

11,648,352,000

Cộng

11,648,352,000

11,648,352,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí thuê không gian lưu trữ

10,850,167

7,819,167

- Chi phí MMTB

265,452,155

151,068,826

- Chi phí BH oto

2,083,815

4,584,560

Cộng

278,386,137

163,472,553

15- Vay và nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

- Vay dài hạn

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,402,322,358	3,380,074,344
- Thuế thu nhập cá nhân	361,191,376	285,839,658
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng

3,763,513,734 **3,665,914,002**

17- Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ xử lý

20,360,568

12,409,643

- Bảo hiểm y tế

54,847,858

15,076,446

- Bảo hiểm xã hội

22,321,053

10,686,618

- Kinh phí công đoàn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức phải trả

- Bảo hiểm thất nghiệp

6,431,532

2,693,055

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

103,961,011

40,865,762

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

20.1- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

20.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t.toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

Cộng

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận

từ các năm trước

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Vốn khác của	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lợi nhuận tăng năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm trước.								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lợi nhuận tăng năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	92,000,000,000	92,000,000,000
Cộng	92,000,000,000	92,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn đối với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Cuối kỳ

Năm trước

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu:*

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	1,306,386,670	292,631,170
- Quỹ đầu tư phát triển	707,257,366	144,059,866
- Quỹ dự phòng tài chính	599,129,304	148,571,304

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------	---------	---------

a- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản thuê ngoài khác

b- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Dưới 1 năm
- Từ 1-5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối kỳ	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	15,419,001,498	61,766,370,695
- Trong đó		
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	14,238,919,338	54,744,664,646
+ <i>Doanh thu hoạt động khác</i>	31,312,500	523,016,114
+ <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	1,148,769,660	336,689,935
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>		6,162,000,000
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		

	Cuối kỳ	Năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Trong đó		
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>		
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>		
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>		
+ <i>Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)</i>		
+ <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>		
+ <i>Thuế xuất khẩu</i>		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó: + *Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa*

+ *Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ*

Cộng

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Năm trước
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	933,417,894	212,978,221
- Giá vốn bán hàng hóa	12,153,578,251	47,862,601,214
- Giá vốn của hoạt động khác		435,761,932
- Giá vốn bán thành phẩm		2,803,941,350
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán ra		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng	13,086,996,145	51,315,282,717
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,725,783,287	5,347,093,338
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	483,674,000	7,526,991,825
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	217,700,000	381,516,400
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	273,610,094	106,090,364
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	2,700,767,381	13,361,691,927
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền vay		37,252,781
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		824,281,920
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,407,885,359	681,400,720
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1,299,530,644
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,107,775,350	1,302,182,000
- Chi phí tài chính khác		122,183,349

Cộng	4,515,660,709	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành.		3,489,385,609
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Cộng	4,515,660,709	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3,489,385,609

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua thanh lý công nợ con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền

trong các công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo các bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "

5- Thông tin so sánh

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa Huế

Nguyễn Tiến Hùng

Mai Hồng Bàng